CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt

Ngày 31/03/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	-	-

DT thuần
Q1/25
219
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 155| 242%
YoY: ▲ 17.0| 8.4%

LN thuần
Q1/25
126
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109| 653%
YoY: ▲ 31.1| 32.5%

LN sau thuế
Q1/25
101
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.1| 680%
YoY: ▲ 25.1| 32.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
57.5%
YoY: +/-▲ 29.3%

ROE (TTM)
Q1/25
10.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

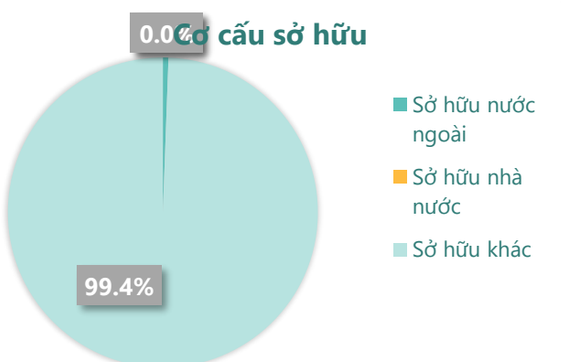
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,702 - 34,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,265
Số lượng CPLH (CP)	57,488,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430,165
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.70
EPS	2,373
P/E	9.3

DT thuần
2024
495
tỷ VNĐ
YoY: ▼290| -37.0%

LN thuần
2024
220
tỷ VNĐ
YoY: ▼192| -46.5%

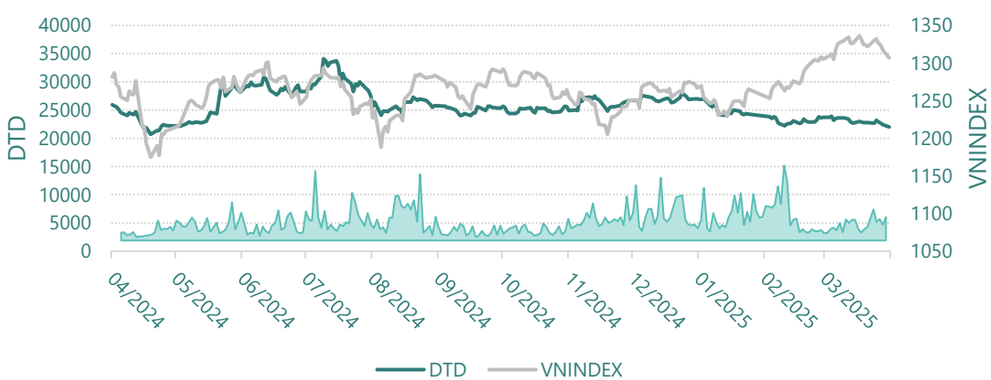
LN sau thuế
2024
176
tỷ VNĐ
YoY: ▼148| -45.6%

Cơ cấu sở hữu

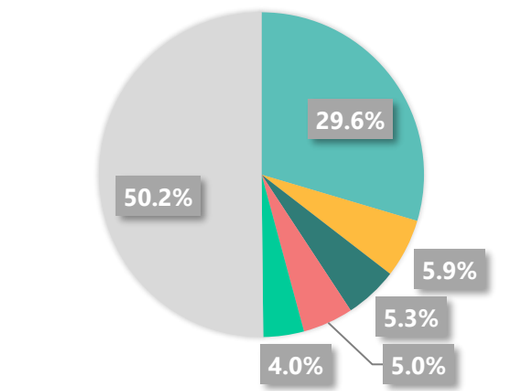


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



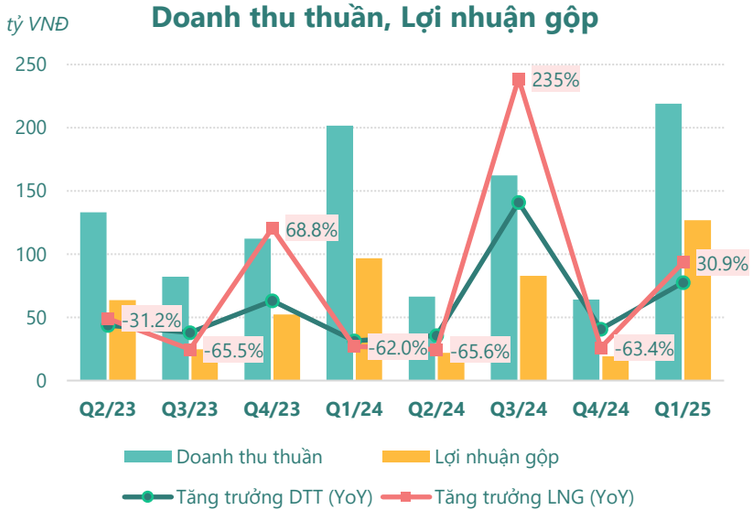
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

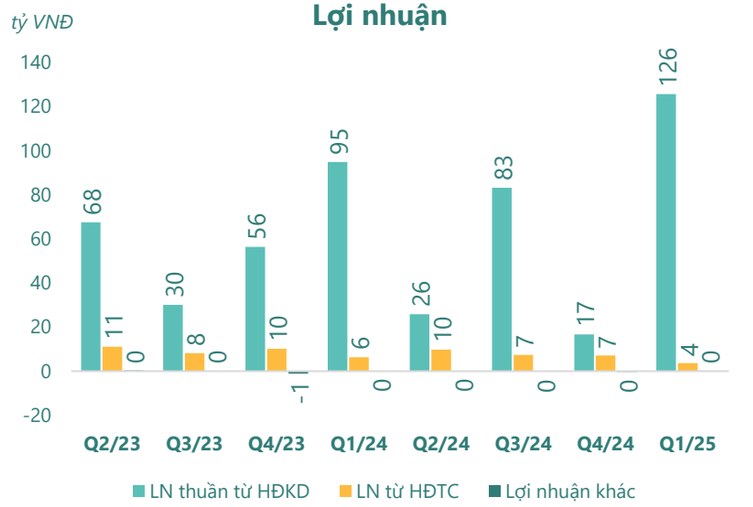
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



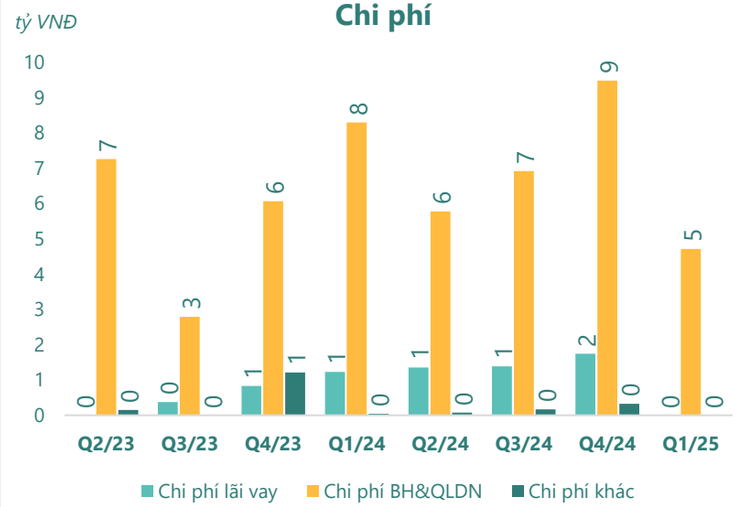
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



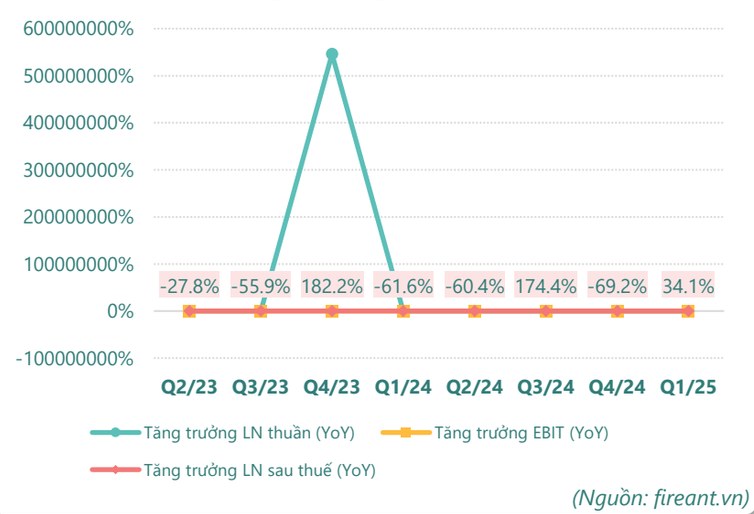
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



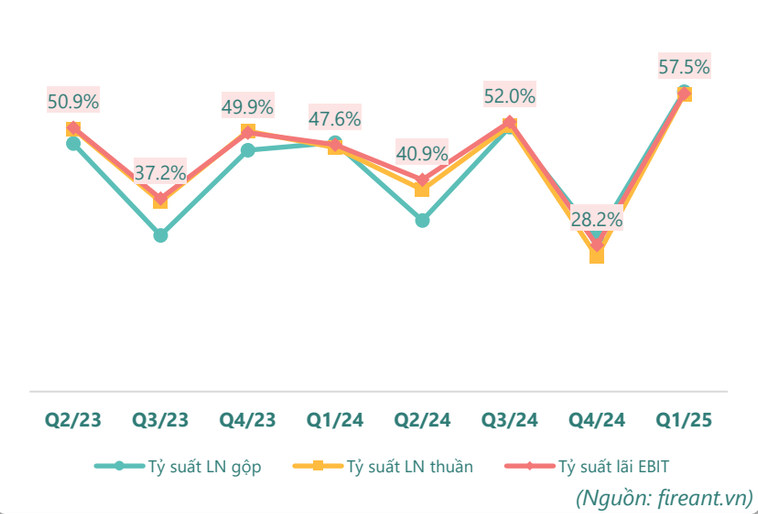
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



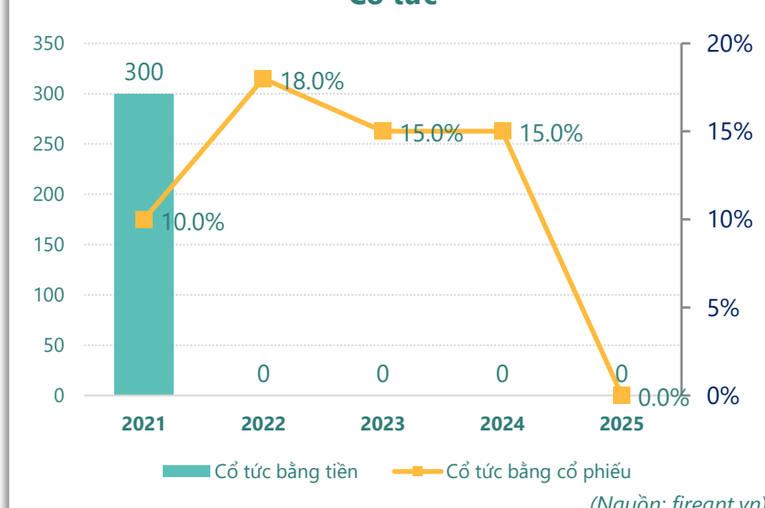
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

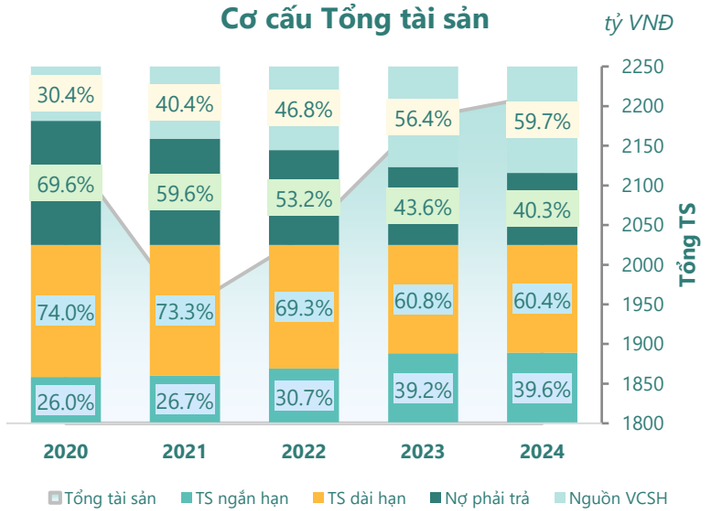
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

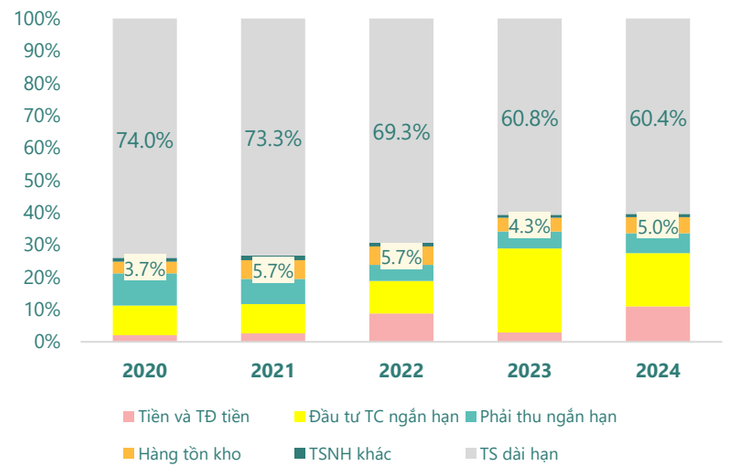
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



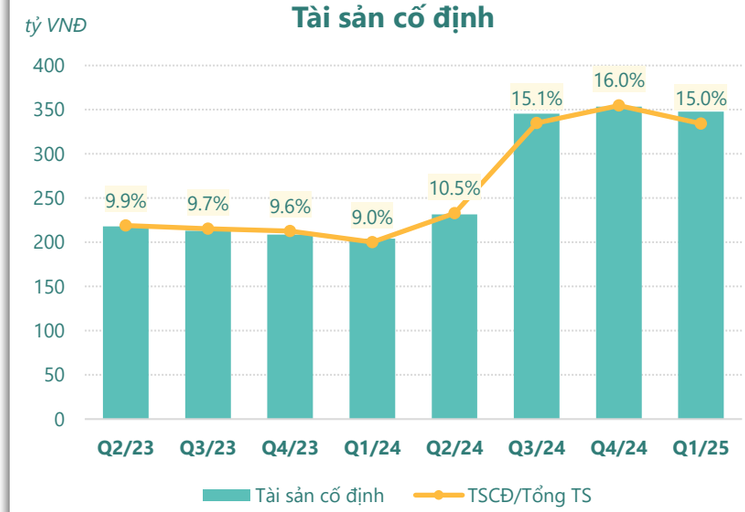
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



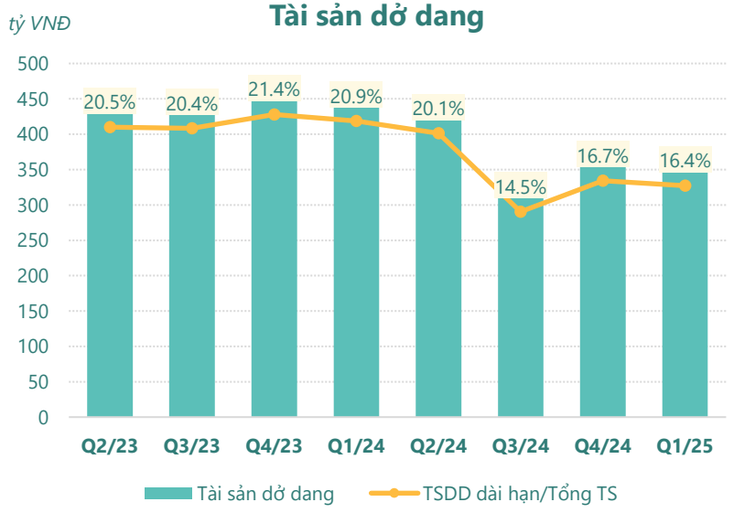
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



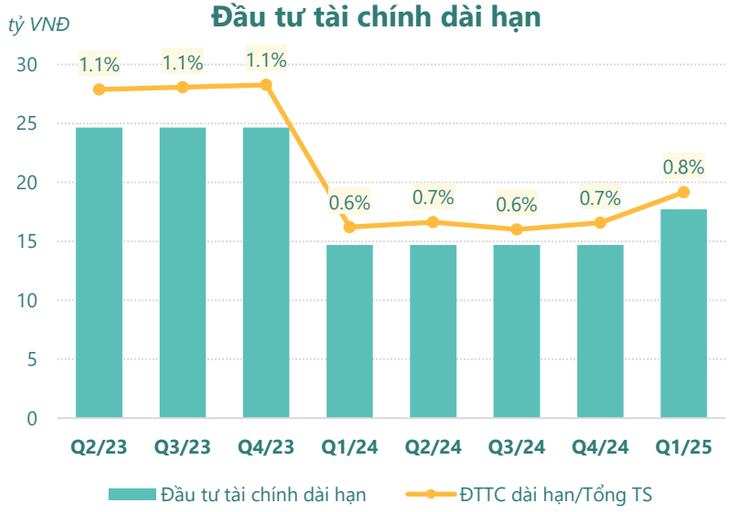
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



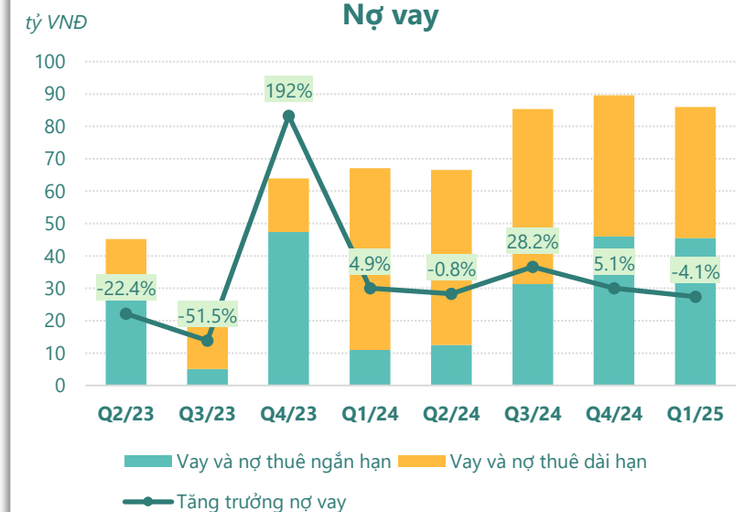
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

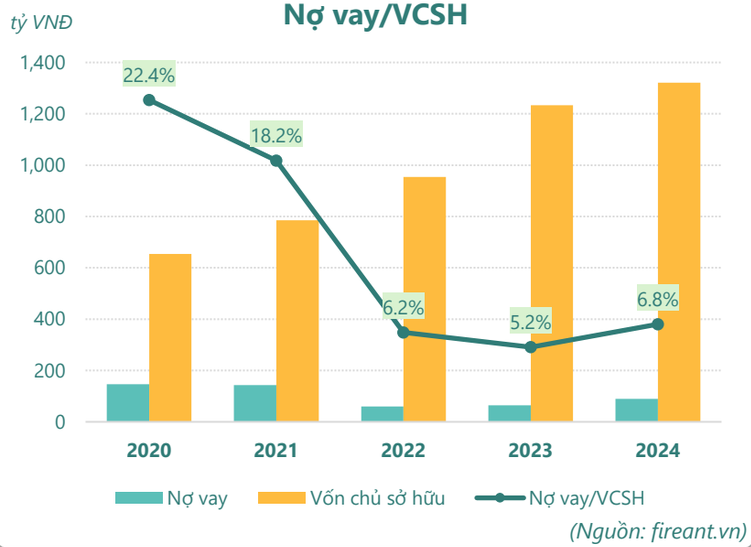
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

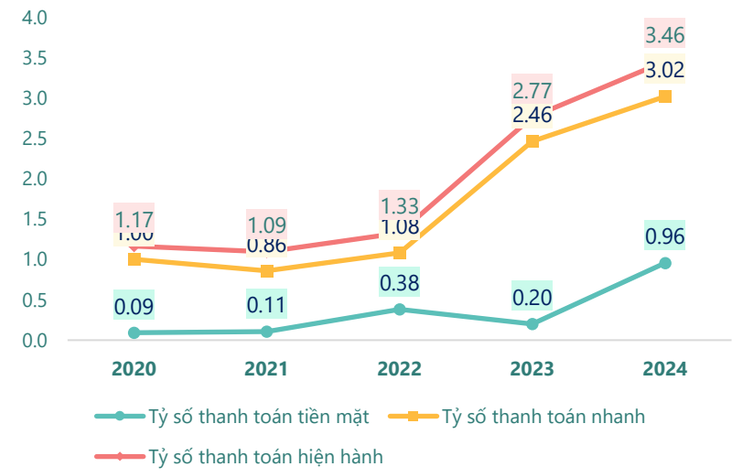
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



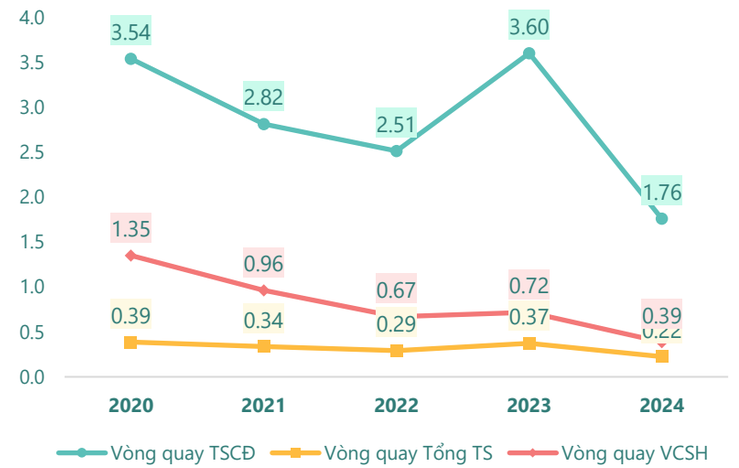
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



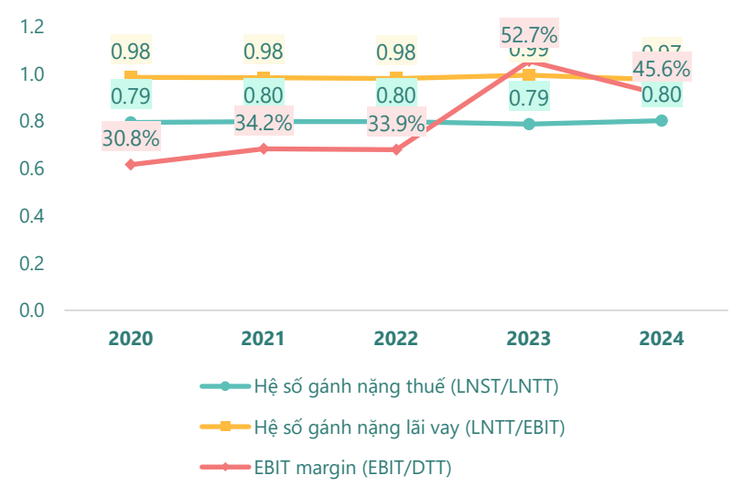
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



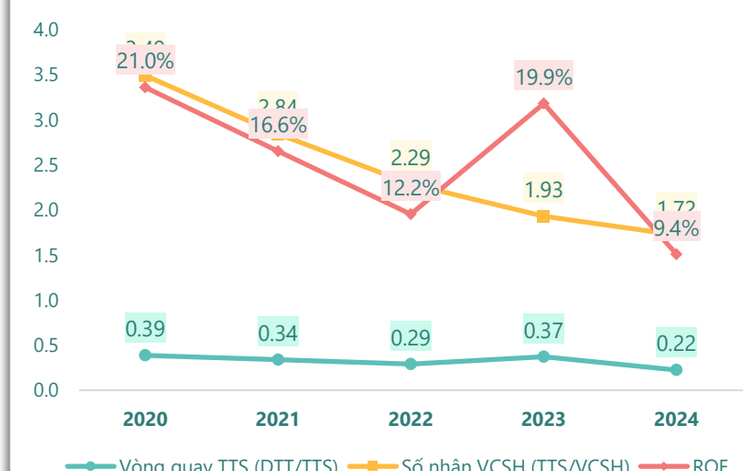
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



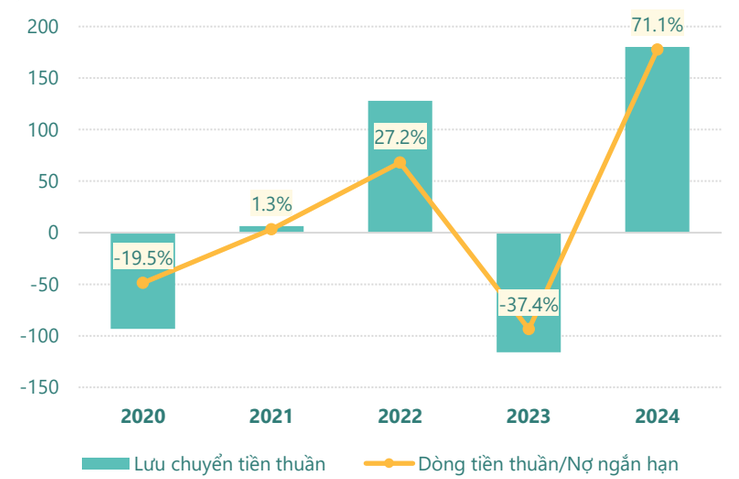
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**219**	**202**	**8.4%**	**495**	**785**	**-37.0%**
Giá vốn hàng bán	92.3	105	-12.1%	276	358	-22.9%
Lợi nhuận gộp	127	96.9	30.8%	219	427	-48.8%
Doanh thu HĐTC	5.15	7.53	-31.6%	36.2	34.1	6.0%
Chi phí TC	1.47	1.23	19.5%	5.71	2.35	143%
Chi phí lãi vay	0	1.23	-100%	5.65	2.35	140%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**3.05**	**-9.97**	**131%**
Chi phí bán hàng	1.17	0.00		3.70	5.57	-33.5%
Chi phí QLDN	**3.54**	**8.30**	**-57.3%**	**28.1**	**31.6**	**-11.2%**
LN thuần từ HĐKD	126	94.9	32.5%	220	412	-46.5%
Lợi nhuận khác	**0.27**	**-0.05**	**641%**	**-0.61**	**-0.56**	**-8.2%**
LN trước thuế	126	94.8	32.9%	220	411	-46.6%
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**75.9**	**32.6%**	**176**	**324**	**-45.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**68.2**	**51.4**	**32.6%**	**120**	**217**	**-44.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.9	103	-74.8	35.2	48.9	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.46	17.1	-31.8	-27.5	170	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.0	3.06	-0.54	18.7	-81.0	-3.68
Tiền đầu kỳ	46.1	62.3	185	78.0	104	243
Lưu chuyển tiền thuần	**8.67**	**123**	**-107**	**26.4**	**138**	**-21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.8	185	78.0	104	243	221

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,313**	**2,214**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	963	876	9.9%
Tiền và tương đương tiền	221	243	-9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443	365	21.2%
Phải thu ngắn hạn	154	135	13.9%
Hàng tồn kho	118	110	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	23.0	18.3%
Tài sản dài hạn	**1,350**	**1,338**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	586	586	0.0%
Tài sản cố định	348	353	-1.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	2.00	414%
Tài sản dở dang	378	368	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.42**	**1.12**	**26.5%**
Lợi thế thương mại	8.29	8.84	-6.2%
Nợ phải trả	891	893	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**246**	**254**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.5	46.0	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	10.8	53.9%
Nợ dài hạn	646	639	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.5	43.6	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,421**	**1,321**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,421**	**1,321**	**7.6%**
Vốn điều lệ	575	575	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)